

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 3 NĂM 2020

(Kèm theo văn bản số 693/CBG-SXD ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4		6	7
A. VẬT LIỆU XI MĂNG						
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (đóng bao)		TCVN 6260:2009			
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện, TP		nt			
	Thành phố Đà Lạt	đ/tấn	nt	1,760,000	0	
	Thành phố Bảo Lộc	đ/tấn	nt	1,727,273	0	
	Huyện Di Linh	đ/tấn	nt	1,890,000	-0.01	
	Huyện Đức Trọng	đ/tấn	nt	1,800,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/tấn	nt	1,800,000	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/tấn	nt	1,727,273	0	
	Huyện Bảo Lâm	đ/tấn	nt	1,900,000	0	
	Huyện Đa Tềh	đ/tấn	nt	1,830,000	0	
	Huyện Cát Tiên	đ/tấn	nt	1,900,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/tấn	nt	1,900,000	0	
	Huyện Đam Rông	đ/tấn	nt	2,000,000	0	
	Huyện Đa Huoai	đ/tấn	nt	1,740,000	0	
2	Xi măng Insee PCB 40		TCVN 6260:2009			
	Đơn giá bình quân tại trung tâm thành phố		nt			
	Thành phố Đà Lạt	đ/tấn	nt	1,727,273	0	
	Thành phố Bảo Lộc	đ/tấn	nt	1,727,273	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/tấn	nt	1,760,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/tấn	nt	1,800,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/tấn	nt	1,900,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Huyện Lâm Hà	đ/tấn	nt	1,636,364	0	
	Huyện Đam Rông	đ/tấn	nt	1,900,000	0	
	Huyện Đa Huoai	đ/tấn	nt	1,800,000	0	
	Huyện Bảo Lâm	đ/tấn	nt	1,636,363	0	
	Huyện Đa Tềh	đ/tấn	nt	1,820,000	0	
	Huyện Cát Tiên	đ/tấn	nt	1,840,000	0	
3	Công ty cổ phần xi măng Công Thanh (PCB 40)					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện, TP					
	Thành phố Đà Lạt	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1,674,000	0	Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao hàng xa hay gần.
	Thành phố Bảo Lộc	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
	Huyện Cát Tiên	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
	Huyện Đa Huoai	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
	Huyện Đa Tềh	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
	Huyện Bảo Lâm	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
4	Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp tiêu thụ và Dịch vụ VICEM Hà Tiên (Địa chỉ: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0283.9151617 (220). Giá bán trong bảng dưới đây là tại các địa điểm nhận hàng (nơi sản xuất) của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ					
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1,345,455	0	áp dụng Lâm Đồng - Đà Lạt 1
	XM Vicem Vicem Hà Tiên PCB (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,272,727	0	
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,313,636	0	
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,200,000	0	Cảng Đồng Nai - Xuân Đào Lâm Đồng(NPP Thiên Tụ Phước)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,240,909	0	Cảng Đồng Nai - Xuân Đào Lâm Đồng(NPP Vũ Thiện)
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,350,000	0	
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,222,727	0	
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,268,182	0	Lâm Đồng -Đu
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,186,364	0	Lâm Đồng -Đu
5	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long					
	XM Vicem Hạ Long PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	nt	81,818	0	
	XM Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời, dành cho PCB 50)	đ/tấn	nt	1,363,636	0	
B. VẬT LIỆU THÉP						
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, TP					
1	Thành phố Đà Lạt					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,000	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	115,520	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	166,240	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	226,560	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	295,840	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	374,400	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	462,400	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	557,920	0	
	Thép POMINA:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	115,520	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	166,240	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	226,560	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	295,840	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	364,400	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	450,400	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	544,920	0	
2	Thành phố Bảo Lộc					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm - Ø 8 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	15,800	0	
	Thép cây Ø 10 mm CB240T	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép POMINA:		TCVN 1651-1:2008			
	Thép cuộn Ø 6 mm - Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 10 mm CB240T	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
3	Huyện Lạc Dương					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	14,000	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	14,500	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	107,100	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	139,000	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	189,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	249,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	316,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	410,500	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	513,000	0	
4	Huyện Đơn Dương					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,900	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,900	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	125,000	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	172,000	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	223,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	285,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	354,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	432,000	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	522,000	0	
	Thép Pomina:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,700	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,700	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	125,000	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	172,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	223,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	285,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	354,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	423,000	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	522,000	0	
5	Huyện Di Linh					
	Thép hình	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,100	-0.02	
	Thép tấm	đ/kg	nt	15,000	-0.01	
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	-0.01	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	-0.01	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	114,200	-0.01	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	151,100	-0.01	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	225,400	-0.02	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	241,200	0.00	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	387,000	-0.01	
6	Huyện Đức Trọng					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,100	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,100	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/kg	nt	14,545	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,545	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,545	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,545	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,053	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,053	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,053	0	
	Thép Pomina:					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,100	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,100	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/kg	nt	14,545	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,545	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,545	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,545	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,053	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,053	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	14,053	0	
7	Huyện Lâm Hà					
	Thép hình		TCVN 1651-1:2008	16,273	0	
	Thép Pomina		nt			
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	15,000	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	15,000	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	90,909	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	145,455	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	200,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	254,545	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	327,273	0	
8	Huyện Đà Nẵng					
	Thép Việt Nhật:		TCVN 1651-1:2008			
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	17,500	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	17,500	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	112,000	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	160,000	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	230,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	285,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	361,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	430,000	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	470,000	0	
9	Huyện Cát Tiên					
	Thép Việt Nhật					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	17,400	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	17,400	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	113,000	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	163,000	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	215,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	265,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	360,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	435,000	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	595,000	0	
	Thép Pomina		nt			
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	16,800	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,800	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	112,000	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	159,000	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	217,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	279,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	355,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	438,000	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	582,000	0	
10	Huyện Bảo Lâm					
	Thép Việt Nhật:					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	14,545	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	14,454	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	106,000	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	149,500	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	201,500	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	262,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	331,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	407,000	0	
11	Huyện Đam Rông					
	Thép cuộn Ø6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,300	0.05	
	Thép cuộn Ø8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,300	0.05	
	Thép cây vằn Ø10 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	117,500	0.02	
	Thép cây vằn Ø12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	170,000	0.03	
	Thép cây vằn Ø14mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	230,500	0.02	
	Thép cây vằn Ø16mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	301,000	0.07	
	Thép cây vằn Ø18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	381,000	0.08	
	Thép cây vằn Ø20mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	471,000	0.09	
	Thép cây vằn Ø22mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	568,000	0.08	
12	Huyện Đạ Huoai					
	Thép cuộn Ø 6 mm - Ø 8 mm	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,300	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm – Ø14 mm	đ/kg	nt	16,500	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm – Ø18 mm	đ/kg	nt	17,100	0	
	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam , địa chỉ: số 7 , đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai.Điện thoại: 093 800 1498.					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	BS 1387;ASTM A	17,100	0	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	53/A500;JIS	16,300	0	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	G3444/3452/3454;	16,000	0	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	JIS C8305;KS	16,200	0	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày trên 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	D3507/3562;API	16,400	0	
	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg	5L/5CT; UL6;ANSI	16,400	0	
	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg	C80.1	16,900	0	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	BS 1387;ASTM A	23,600	0	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	53/A500;JIS	22,800	0	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	G3444/3452/3454;	23,200	0	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg	JIS C8305;KS	23,200	0	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg	D3507/3562;API	23,800	0	
	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 200</u>	đ/kg	5L/5CT; UL6;ANSI	17,300	0	
			C80.1			
C. VẬT LIỆU GẠCH						
I. GẠCH XÂY TUY NEN						
	Giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố					
1	Thành phố Đà Lạt					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1,300	0	
	Gạch 6 lỗ vuông 17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	1,600	0	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	1,700	0	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	880	0	
2	Thành phố Bảo Lộc					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1,300	0	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,700	0	
	Gạch 6 lỗ vuông 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,600	0	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm	đồng/viên	nt	880	0	
3	Huyện Đức Trọng					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,600	0	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,700	0	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5cm	đồng/viên	nt	900	0	
4	Huyện Bảo Lâm					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm;	đồng/viên	nt	1,273	0	
5	Huyện Lâm Hà					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,182	0	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,545	0	
	Gạch thẻ 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,091	0	
6	Huyện Di Linh					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,500	0.13	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm	đồng/viên	nt	1,200	-0.04	
7	Huyện Lạc Dương					
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,650	0	
8	Huyện Đơn Dương					
	Gạch 4 lỗ tròn 7,5x7,5x17,5cm	đồng/viên	nt	900	0	
	Gạch 6 lỗ vuông 7,5x10,5x17,5cm	đồng/viên	nt	1,410	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch 6 lỗ tròn 7,5x10,5x17,5cm	đồng/viên	nt	1,410	0	
	Gạch thẻ 3,5x7,4x17,5cm	đồng/viên	nt	700	0	
9	Huyện Đạ Tẻh					
	Gạch 4 lỗ tròn 175 x75x75mm	đồng/viên	nt	970	0	
	Gạch 6 lỗ tròn 175x105x75mm	đồng/viên	nt	1,370	0	
10	Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (Gạch tuynen Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương)					
	Gạch ống 6 lỗ 175x110x75mm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1,207	0	máy, đã bao gồm phí bốc xếp lên phương tiện của khách hàng.
	Gạch ống 4 lỗ 175x75x75mm	đồng/viên	nt	870	0	
	Gạch ống 2 lỗ 175x40x75mm	đồng/viên	nt	797	0	
II. GẠCH KHÔNG NUNG						
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố					
1	Huyện Lâm Hà					
	Gạch không nung 4 lỗ	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch không nung 6 Lỗ	đồng/viên	nt	1,980	0.09	
2	Huyện Đạ Tẻh					Báo giá tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai, giao tại chân công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km
	Gạch không nung 80x80x180 mm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1,380	0	
	Gạch không nung 80x130x180 mm	đồng/viên	nt	2,070	0	
	Gạch không nung 900x190x390mm	đồng/viên	nt	8,050	0	
	Gạch không nung 200x200x400mm			13,800	0	
3	Huyện Đức Trọng					
	Gạch không nung 4 lỗ	đồng/viên	nt	1,182	0	
	Gạch không nung 6 lỗ	đồng/viên	nt	1,750	0	
4	TP Đà Lạt					
	Gạch không nung 4 lỗ (17,5x17,5x7,5cm)	đồng/viên	nt	1,800	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch không nung 6 lỗ (7,5x11,5x17,5cm)	đồng/viên	nt	1,700	0	
5	Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng), địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 02633.877495.					
	Gạch xây tường bê tông 80x80x180 mm	đồng/viên	nt	1,182	0	
	Gạch xây tường bê tông 80x115x180 mm	đồng/viên	nt	1,455	0	
	Gạch Block xây tường 100x200x400 mm	đồng/viên	nt	5,636	0	
	Gạch Block xây tường 200x200x400 mm	đồng/viên	nt	11,273	0	
	Gạch bê tông lỗ trống có chống sỏi mòn 270x400x70mm	đồng/viên	nt	11,818	0	
	Gạch bê tông lỗ trống có chống sỏi mòn 400x600x80 mm	đồng/viên	nt	32,727	0	
6	Công ty TNHH gạch không nung Thiên Tự Phước (Địa chỉ: Thôn Păng Pung, thị trấn Đình Văn, Lâm Hà, Lâm Đồng), điện thoại: 02633.829653, giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.					
	Gạch không nung:					
	Gạch 6 lỗ tròn 75x115x175mm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1,800	0	
	Gạch Block 90x190x390mm	đồng/viên	nt	7,000	0	
	Gạch Block 190x190x390mm	đồng/viên	nt	12,000	0	
7	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng gạch không nung Gia Lâm , địa chỉ: Thôn 1, xã Gia Lâm, Huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 02633.692.868					
	Gạch bê tông GBTX10/GL 90mm x 190mm x 390mm	đồng/viên	nt	6,000	0	
	Gạch bê tông GBTX20/GL 190mm x 190mm x 390mm	đồng/viên	nt	12,000	0	
	Gạch bê tông 03GBT/GL 75mm x 75mm x 175mm	đồng/viên	nt	1,300	0	
	Gạch bê tông 06GBT/GL 75mm x 115mm x 175mm	đồng/viên	nt	1,900	0	
III. GẠCH ÔP LÁT						
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố					
1	Huyện Đà Nẵng					
	Gạch Terrazo xám đỏ 400x400x30 và 300x300x30	đ/m2		110,000	0	

Bản giá trị DNTH Tỉnh Phước gần từ đầu công trình trong địa bàn huyện - 1/10m

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch Terrazo không màu 400x400x30 và 300x300x30	đ/m ²		95,000	0	
	Gạch ốp tường Đồng Tâm 250x400mm	đ/m ²	QCVN 16:2014/BXD	95,000	0	
	Gạch ốp tường Đồng Tâm 300x600mm	đ/m ²	nt	150,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 300x300mm	đ/m ²	nt	120,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 400x400mm	đ/m ²	nt	100,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 500x500mm	đ/m ²	nt	110,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 600x600mm	đ/m ²	nt	190,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 800x800mm	đ/m ²	nt	550,000	0	
	Viên trang trí Đồng Tâm 60x400mm	đ/m ²	nt	427,000	0	
	Viên trang trí Đồng Tâm 65x250mm	đ/m ²	nt	440,000	0	
	Gạch lát nền Prime 300x300mm	đ/m ²	nt	115,000	0	
	Gạch lát nền Prime 400x400mm	đ/m ²	nt	95,000	0	
	Gạch lát nền Prime 500x500mm	đ/m ²	nt	105,000	0	
	Gạch lát nền Prime 600x600mm	đ/m ²	nt	185,000	0	
	Gạch lát nền Prime 800x800mm	đ/m ²	nt	545,000	0	
2	Thành phố Bảo Lộc					
	Gạch Đồng Tâm					
	Gạch ốp tường 250mmx400mm	đ/m ²	QCVN 16:2014/BXD	112,640	0	
	Gạch lát nền 300mm x 300 mm	đ/m ²	nt	128,744	0	
	Gạch lát nền 400mm x 400 mm	đ/m ²	nt	110,880	0	
	Gạch Prime					
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m ²	nt	181,818	0	
	Gạch lát nền 250x250mm	đ/m ²	nt	90,909	0	
	Gạch lát nền 400x400mm	đ/m ²	nt	72,727	0	
	Gạch lát nền 600x600mm	đ/m ²	nt	181,818	0	
	Gạch lát nền 800x800mm	đ/m ²	nt	318,182	0	
3	Huyện Lâm Hà					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch ốp tường Prime 250 x 250 mm	đ/m2	nt	90,909	0	
	Gạch ốp tường Prime 300x600mm	đ/m2	nt	145,455	0	
	Gạch lát nền Prime 500x500mm (gạch ceramic)	đ/m2	nt	109,091	0	
	Gạch lát nền Prime 600x600mm (đá granit)	đ/m2	nt	181,818	0	
	Gạch lát nền Prime 600x600mm (gạch ceramic)	đ/m2	nt	136,364	0	
4	Huyện Di Linh					
	Gạch Đồng Tâm					
	Gạch lát nền 300 x 300 mm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD	160,000	0	
	Gạch lát nền 400 x 400 mm	đ/m2	nt	175,000	0	
	Gạch Prime		nt			
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	172,000	0	
	Gạch lát nền 400 x 400 mm	đ/m2	nt	95,000	0	
	Gạch lát nền 600x 600 mm	đ/m2	nt	180,000	0	
5	Huyện Đức Trọng					
	Gạch Prime					
	Gạch ốp tường 200x200mm		QCVN 16:2014/BXD	97,000	0	
	Gạch ốp tường 200x250mm	đ/m2	nt	115,000	0	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	170,000	0	
	Gạch lát nền 250x250mm	đ/m2	nt	118,000	0	
	Gạch lát nền 300 x 300 mm	đ/m2	nt	130,000	0	
	Gạch lát nền 400x 400 mm	đ/m2	nt	145,000	0	
	Gạch lát nền 500 x 500 mm	đ/m2	nt	223,000	0	
	Gạch lát nền 600 x 600 mm	đ/m2	nt	324,000	0	
	Gạch lát nền 800 x 800 mm	đ/m2	nt	403,000	0	
	Viên trang trí 250x80mm	đ/m2	nt	170,000	0	
	Gạch Đồng Tâm		nt			
	Gạch ốp tường 200x200mm	đ/m2	nt	131,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch ốp tường 250x400mm	đ/m ²	nt	121,440	0	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m ²	nt	203,000	0	
	Gạch lát nền 250 x 250 mm	đ/m ²	nt	113,000	0	
	Gạch lát nền 300 x 300 mm	đ/m ²	nt	142,000	0	
	Gạch lát nền 400 x 400 mm	đ/m ²	nt	192,000	0	
	Gạch lát nền 500 x 500 mm	đ/m ²	nt	238,000	0	
	Gạch lát nền 800 x 800 mm	đ/m ²	nt	334,000	0	
	Viên trang trí 400x60mm	đ/thùng	nt	87,120	0	
	Viên trang trí 65x250mm	đ/thùng	nt	118,800	0	
6	Huyện Cát Tiên					
	Gạch Đồng Tâm					
	Gạch ốp tường 250x400mm	đồng/m ²	QCVN 16:2014/BXD	90,000	0	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đồng/m ²	nt	150,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 250x250mm	đồng/m ²	nt	135,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 300x300mm	đồng/m ²	nt	145,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 400x400mm	đồng/m ²	nt	100,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 500x500mm	đồng/m ²	nt	130,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 600x600mm	đồng/m ²	nt	195,000	0	
	Gạch lát nền Đồng Tâm 800x800mm	đồng/m ²	nt	315,000	0	
	Viên trang trí Đồng Tâm 60x400mm	đồng/m ²	nt	416,000	0	
	Viên trang trí Đồng Tâm 65x250mm	đồng/m ²	nt	288,000	0	
	Gạch Prime					
	Gạch ốp tường 200x250mm	đ/m ²	QCVN 16:2014/BXD	95,000	0	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m ²	nt	145,000	0	
	Gạch lát nền 250 x 250 mm	đ/m ²	nt	100,000	0	
	Gạch lát nền 300 x 300 mm	đ/m ²	nt	135,000	0	
	Gạch lát nền 400 x 400 mm	đ/m ²	nt	105,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch lát nền 500 x 500 mm	đ/m ²	nt	130,000	0	
	Gạch lát nền 600 x 600 mm	đ/m ²	nt	205,000	0	
	Gạch lát nền 800 x 800 mm	đ/m ²	nt	320,000	0	
7	Huyện Đơn Dương					
	Gạch Prime					
	Gạch ốp tường 200x250mm	đ/m ²	QCVN 16:2014/BXD	92,000	0	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m ²	nt	165,000	0	
	Gạch lát nền 250 x 250 mm	đ/m ²	nt	100,000	0	
	Gạch lát nền 300 x 300 mm	đ/m ²	nt	130,000	0	
	Gạch lát nền 400x 400 mm	đ/m ²	nt	120,000	0	
	Gạch lát nền 500 x 500 mm	đ/m ²	nt	130,000	0	
	Gạch lát nền 600 x 600 mm	đ/m ²	nt	165,000	0	
	Gạch lát nền 800 x 800 mm	đ/m ²	nt	200,000	0	
	Gạch Đồng Tâm					
	Gạch ốp tường 200mmx200mm	đ/m ²	QCVN 16:2014/BXD	85,000	0	
	Gạch ốp tường 250mmx400mm	đ/m ²	nt	110,000	0	
	Gạch ốp tường 300mmx600mm	đ/m ²	nt	195,000	0	
	Gạch lát nền 250mm x 250 mm	đ/m ²	nt	110,000	0	
	Gạch lát nền 300mm x 300 mm	đ/m ²	nt	130,000	0	
	Gạch lát nền 400mm x 400 mm	đ/m ²	nt	120,000	0	
	Gạch lát nền 500mm x 500 mm	đ/m ²	nt	125,000	0	
	Gạch lát nền 600mm x 600 mm	đ/m ²	nt	165,000	0	
	Gạch lát nền 800mm x 800 mm	đ/m ²	nt	245,000	0	
	Trang trí 60mmx400mm	đ/m ²	nt	38,000	0	
	Trang trí 65mmx250mm	đ/m ²	nt	60,000	0	
8	Huyện Bảo Lâm					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch Đồng Tâm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	209,090	0	
	Gạch lát nền 400mm x 400mm	đ/m2	nt	209,090	0	
	Gạch lát nền 500mm x 500mm	đ/m2	nt	209,090	0	
	Gạch lát nền 600mm x 600mm	đ/m2	nt	254,545	0	
9	Thành phố Đà Lạt					
	Gạch Đồng Tâm	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch ốp tường 200x200mm	đ/m2	nt	135,000	0	
	Gạch ốp tường 250x400mm	đ/m2	nt	150,000	0	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	230,000	0	
	Gạch lát nền 250 x 250mm	đ/m2	nt	125,000	0	
	Gạch lát nền 300 x 300mm	đ/m2	nt	150,000	0	
	Gạch lát nền 400 x 400mm	đ/m2	nt	175,000	0	
	Gạch lát nền 500 x 500mm	đ/m2	nt	190,000	0	
	Gạch lát nền 600 x 600mm	đ/m2	nt	230,000	0	
	Gạch lát nền 800 x 800mm	đ/m2	nt	310,000	0	
	Viên trang trí Đồng Tâm 60x400mm	đ/m2	nt	220,000	0	
	Viên trang trí Đồng Tâm 65x250mm	đ/m2	nt	230,000	0	
	Gạch Prime		nt			
	Gạch ốp tường 200x200mm	đ/m2	nt	90,000	0	
	Gạch ốp tường 200x250mm	đ/m2	nt	90,000	0	
	Gạch ốp tường 300x600mm	đ/m2	nt	160,000	0	
	Gạch lát nền 250 x 250mm	đ/m2	nt	110,000	0	
	Gạch lát nền 300 x 300mm	đ/m2	nt	160,000	0	
	Gạch lát nền 400x 400mm	đ/m2	nt	125,000	0	
	Gạch lát nền 500x 500mm	đ/m2	nt	100,000	0	
	Gạch lát nền 600 x 600mm	đ/m2	nt	200,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch lát nền 800x 800mm	đ/m ²	nt	300,000	0	
	Viên trang trí 80x250mm	đ/m ²	nt	250,000	0	
10	Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện					
	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 400x400x30mm)	m ³	TCVN 7745:2007	96,363	0	
	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 400x400x30mm)	m ²	nt	100,000	0	
	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 300x300x30mm)	m ²	nt	94,545	0	
	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 300x300x30mm)	m ²	nt	98,181	0	
11	Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera - Taicera Enterprise Co					
	I. DOUBLE LOADING NATURAL TILES					
	Gạch Thạch Anh - Faver Series - loại I 600x600	04v = 1,44m ²		295,294	0	
	Gạch Thạch Anh - Faver Series - loại II 600x600	04v = 1,44m ²		251,000	0	
	Gạch Thạch Anh - Transform Series - loại I 600x600	04v = 1,44m ²		295,294	0	
	Gạch Thạch Anh - Transform Series - loại II 600x600	04v = 1,44m ²		251,000	0	
	Gạch Thạch Anh - Transform Series - loại I 600x300	08v = 1,44m ²		295,294	0	
	Gạch Thạch Anh - Transform Series - loại II 600x300	08v = 1,44m ²		251,000	0	
	Gạch Thạch Anh - Transform Series - loại I 298x298	11v = 0,98m ²		295,294	0	
	Gạch Thạch Anh - Transform Series - loại II 298x298	11v = 0,98m ²		251,000	0	
	II. FULL BODY RUSTIC TILES					
	Gạch Thạch Anh Lát Nền - Park Way Series - loại I 600x600	04v = 1,44m ²		265,882	0	
	Gạch Thạch Anh Lát Nền - Park Way Series - loại II 600x600	04v = 1,44m ²		226,000	0	
	Gạch Thạch Anh Lát Nền - Park Way Series - loại I 600x300	08v = 1,44m ²		265,882	0	
	Gạch Thạch Anh Lát Nền - Park Way Series - loại II 600x300	08v = 1,44m ²		226,000	0	
	Gạch Thạch Anh Lát Nền - Park Way Series - loại I 300x300	11v = 1m ²		185,882	0	
	Gạch Thạch Anh Lát Nền - Park Way Series - loại II 300x300	11v = 1m ²		158,000	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cổ - Bush Hammer Series - loại I 600x600	04v = 1,44m ²		283,529	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cổ - Bush Hammer Series - loại II 600x600	04v = 1,44m ²		241,000	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cổ - Bush Hammer Series - loại I 600x300	08v = 1,44m ²		283,529	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch Thạch Anh Giả Cỗ - Bush Hammer Series - loại II 600x300	08v = 1,44m2		241,000	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cỗ - Bush Hammer Series - loại I 300x300	11v = 1m2		191,765	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cỗ - Bush Hammer Series - loại II 300x300	11v = 1m2		163,000	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cỗ - Slate Series - loại I 600x300	08v = 1,44m2		283,529	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cỗ - Slate Series - loại II 600x300	08v = 1,44m2		241,000	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cỗ - Slate Series - loại I 300x300	11v = 1m2		191,765	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cỗ - Slate Series - loại II 300x300	11v = 1m2		163,000	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cỗ - Uni Stone Series - loại I 600x300	08v = 1,44m2		283,529	0	
	Gạch Thạch Anh Giả Cỗ - Uni Stone Series - loại II 600x300	08v = 1,44m2		241,000	0	
	Gạch Thạch Anh Chống Trượt - Anti Slip Series - loại I 300x300	11v = 1m2		191,765	0	
	Gạch Thạch Anh Chống Trượt - Anti Slip Series - loại II 300x300	11v = 1m2		163,000	0	
	Gạch Thạch Anh Chống Trượt - Slip Series - loại II 300x300	11v = 1m2		203,529	0	
	Gạch Thạch Anh Chống Trượt - Slip Series - loại I 300x300	11v = 1m2		173,000	0	
	III. GLAZED PORCELAIN TILES					
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè - Hove Series - loại I 600x600	04v = 1,44m2		218,824	0	
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè - Hove Series - loại II 600x600	04v = 1,44m2		186,000	0	
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè - Hove Series - loại I 600x600	04v = 1,44m2		265,882	0	
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè - Hove Series - loại II 600x600	04v = 1,44m2		226,000	0	
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè - Hove Series - loại I 400x400	08v = 1,28m2		174,118	0	
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè - Hove Series - loại II 400x400	08v = 1,28m2		148,000	0	
	Gạch Thạch Anh - Faith Series - loại I 600x600	04v = 1,44m2		289,412	0	
	Gạch Thạch Anh - Faith Series - loại II 600x600	04v = 1,44m2		246,000	0	
	Gạch Thạch Anh - Faith Series - loại I 600x300	08v = 1,44m2		289,412	0	
	Gạch Thạch Anh - Faith Series - loại II 600x300	08v = 1,44m2		246,000	0	
	Gạch Thạch Anh - Marble Art Series - G68913; 68915 G68918; 68919 - loại I 600x600	04v = 1,44m2		265,882	0	
	Gạch Thạch Anh - Marble Art Series - G68913; 68915 G68918; 68919 - loại II 600x600	04v = 1,44m2		226,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch Thạch Anh - Marble Art Series - G68913; 68915 G68918; 68919 - loại I 600x300	08v = 1,44m2		265,882	0	
	Gạch Thạch Anh - Marble Art Series - G68913; 68915 G68918; 68919 - loại II 600x300	08v = 1,44m2		226,000	0	
	Gạch Thạch Anh - Atrium Series - loại I 600x600	04v = 1,44m2		265,882		
	Gạch Thạch Anh - Atrium Series - loại II 600x600	04v = 1,44m2		226,000		
	Gạch Thạch Anh - Faith Series - loại I 600x300	08v = 1,44m2		265,882		
	Gạch Thạch Anh - Faith Series - loại II 600x300	08v = 1,44m2		226,000		
	Gạch Thạch Anh Vân Gỗ - Cedar Wood Seres - GC600*148-921; 923; 925 - loại I 600x148	15v = 1,332m2		334,118	0	
	Gạch Thạch Anh Vân Gỗ - Cedar Wood Seres - GC600*148-921; 923; 925 - loại II 600x148	15v = 1,332m2		284,000	0	
	IV. POLISHED GRANITE TILES					
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh - Crystal Powder Series - P10702N - loại I 1mx1m	02v = 2m2		477,647	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh - Crystal Powder Series - P10702N - loại II 1mx1m	02v = 2m2		955,294	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh - Crystal Powder Series - P87702N; 87703N - loại I 800x800	03v = 1,92m2		324,706	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh - Crystal Powder Series - P87702N; 87703N - loại II 800x800	03v = 1,92m2		623,435	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh - Crystal Powder Series - P67702N; 67703N - loại I 600x600	04v = 1,44m2		265,882	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh - Crystal Powder Series - P67702N; 67703N - loại II 600x600	04v = 1,44m2		382,871	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh - Crystal Powder Series - PC600*298-702N; 703N - loại I 600x298	08v = 1,43m2		265,882	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh - Crystal Powder Series - PC600*298-702N; 703N - loại II 600x298	08v = 1,43m2		380,212	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Tinh Thê Tuyết Trắng - Crystal Snow Series - P87413N; 87418N - loại I 800x800	03v = 1,92m2		407,059	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Tinh Thê Tuyết Trắng - Crystal Snow Series - P87413N; 87418N - loại II 800x800	03v = 1,92m2		781,553	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Tinh Thê Tuyết Trắng - Crystal Snow Series - P67413N; 67418N - loại I 600x600	04v = 1,44m2		312,941	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Tinh Thê Tuyết Trắng - Crystal Snow Series - P67413N; 67418N - loại II 600x600	04v = 1,44m2		450,635	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Tinh Thê Tuyết Trắng - Crystal Snow Series - PC600*298-413N; 418N - loại I 600x298	08v = 1,43m2		312,941	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Tinh Thê Tuyết Trắng - Crystal Snow Series - PC600*298-413N; 418N - loại II 600x298	08v = 1,43m2		447,506	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Vân Mây - Imperial Series - P87762N; 87763N - loại I 800x800	03v = 1,92m2		336,471	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Vân Mây - Imperial Series - P67762N; 67763N - loại I 600x600	04v = 1,44m2		277,647	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Vân Mây - Imperial Series - PC600*298-762N; 763N - loại I 600*298	08v = 1,43m2		277,647	0	
	Gạch Thạch Anh Mài Mờ Hạt Mịn - Double Loading Series - 68312; 68317; 68318; 68319 - loại I 600x600	04v = 1,44m2		277,647	0	
	Gạch Thạch Anh Mài Mờ Hạt Mịn - Double Loading Series - H68328; 68329 - loại I 600x600	04v = 1,44m2		277,647	0	
	Gạch Thạch Anh Mài Mờ Hạt Mịn - Double Loading Series - HC600*298-312; 317; 318; 319 - loại I 600*298	08v = 1,43m2		277,647	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn - Double Loading Series - P67312N; 67317N; 67318N; 67319N - loại I 600x600	04v = 1,44m2		295,294	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn - Double Loading Series - P67328N; 67329N - loại I 600x600	04v = 1,44m2		295,294	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn - Double Loading Series - PC600*298-312N; 317N; 318N; 318 - loại I 600*298	08v = 1,43m2		295,294	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Màu Đơn - Unicolored Series - P87615N - loại I 800x800	03v = 1,92m2		336,471	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Màu Đơn - Unicolored Series - P87625N - loại I 800x800	03v = 1,92m2		307,059	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Màu Đơn - Unicolored Series - P67615N - loại I 600x600	04v = 1,44m2		265,882	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Màu Đơn - Unicolored Series - P67625N - loại I 600x600	04v = 1,44m2		218,824	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Phân Bỏ - Multi-Pipe Series - P87542N - loại I 800x800	03v = 1,92m2		277,647	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Phân Bỏ - Multi-Pipe Series - P87543N - loại I 800x800	03v = 1,92m2		277,647	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Phân Bỏ - Multi-Pipe Series - P67542N; 67543N - loại I 600x600	04v = 1,44m2		242,353	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Phân Bỏ - Multi-Pipe Series - PC600*298-542N; 543N - loại I 600*298	08v = 1,43m2		242,353	0	
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng - River Series - P67594N - loại I	04v = 1,44m2		242,353	0	
	V. CERAMIC LISHED GRANITE TILES			0		
	Gạch Men Ốp Tường - Ceramic Tiles - W63032; 63033; 63035 - loại I 300x600	08v = 1,44m2		194,118	0	
	Gạch Men Ốp Tường - Ceramic Tiles - W63032; 63033; 63035 - loại II 300x600	08v = 1,44m2		165,000	0	
	Gạch Men Ốp Tường - Ceramic Tiles - W24011; 24012; 24015; 24059 - loại I 250x400	15v = 1,5m2		143,529	0	
	Gạch Men Ốp Tường - Ceramic Tiles - W24011; 24012; 24015; 24059 - loại II 250x400	15v = 1,5m2		122,000	0	
	Gạch Men Lát Nền - Ceramic Tiles - F25A11; 25015 - loại I 250x250	20v = 1,25m2		141,176	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch Men Lát Nền - Ceramic Tiles - F25A11; 25015 - loại II 250x250	20v = 1,25m2		120,000	0	
	VI. STEP & SKIRTING TILES					
	Gạch Viên Trang Trí - BC24013G; 24014G - loại I 250x060	20 viên/thùng		22,353	0	
	Gạch Viên Trang Trí - BC24013G; 24014G - loại II 250x060	20 viên/thùng		19,000	0	
	Gạch Viên Trang Trí - BC63033G; 63035G - loại I 600x060	18 viên/thùng		47,059	0	
	Gạch Viên Trang Trí - BC63033G; 63035G - loại II 600x060	18 viên/thùng		40,000	0	
	Gạch Trang Trí Kê Chi Ngang (06 rãnh) - GR63911-A6; 63918-A6 - loại I - 600x300	08 viên/thùng		102,353	0	
	Gạch Cầu Thang (03 rãnh và bo cạnh) - PL600*298-328N; 329N; 702N - loại I 600x298	08 viên/thùng		72,941	0	
	Gạch Chân Tường (bo cạnh) - PT600*115-328N; 329N; 702N - loại I 600x115	10 viên/thùng		34,118	0	
	Gạch MOSAIC - MS468*304-328H; 329H - loại I 468*304	11 viên/thùng		60,000	0	
	Gạch MOSAIC - MS4747-328N; 329N - loại I 298*298	11 viên/thùng		60,000	0	
	Gạch MOSAIC - MS4747-918-M2; 525-M3 - loại I 298*298	11 viên/thùng		60,000	0	
	Gạch Thê Trang Trí Tường Ngoài - TG197*073-68XXX thạch anh giả cổ - loại I 197x73	25 viên/thùng		7,059	0	
	D. VẬT LIỆU NGÓI					
	I. NGÓI NUNG (Tuynel)		QCVN 16:2014/BXD			
	Giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố		nt			
1	Thành phố Bảo Lộc					
	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)	đồng/viên	nt	7,454	0	
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	13,500	0	
2	Huyện Đức Trọng					
	Ngói lợp 22v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	7,690	0	
	Ngói nóc v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	15,100	0	
3	Huyện Di Linh					
	Ngói lợp 22v/m2 (tuynel)	đồng/viên	nt			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	13,500	0	
4	Huyện Đạ Tẻh					
	Ngói lợp 22v/m2 (tuynel)	đồng/viên	nt	11,000	0	
	Ngói nóc (tuynel)	đồng/viên	nt	18,000	0	
5	Huyện Lâm Hà					
	Ngói lợp 22v/m2 (tuynel)	đồng/viên	nt	8,636	0	
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	22,727	0	
6	Huyện Đơn Dương					
	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)	đồng/viên	nt	7,000	0	
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	20,000	0	
7	Huyện Cát Tiên					
	Ngói lợp 22v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	11,600	0	
	Ngói nóc v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	22,000	0	
8	Thành phố Đà Lạt					
	Ngói lợp 22v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	7,454	0	
	Ngói nóc v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	13,500	0	
II	NGÓI KHÔNG NUNG					
1	Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt, địa chỉ : E10 KCN Phôi Hội, Đức Trọng, Lâm Đồng, điện thoại 0263.367.9292					
	Ngói lợp (9 viên/m2)	đồng/viên	TCVN 1453:1986	13,300	0	Hàng được giao tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
	Ngói úp nóc (3.3 viên/m dài)	đồng/viên	nt	23,300	0	
	Ngói cuối nóc	đồng/viên	nt	31,500	0	
	Ngói cuối mái	đồng/viên	nt	31,500	0	
	Ngói rìa (3 viên/m dài)	đồng/viên	nt	23,300	0	
	Ngói cuối rìa	đồng/viên	nt	31,500	0	
	Ngói chạc 2	đồng/viên	nt	35,500	0	
	Ngói chạc 3 (Y,T)	đồng/viên	nt	35,500	0	
	Ngói chạc 4	đồng/viên	nt	39,500	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
2	Công ty TNHH Công nghiệp Lama VN, địa chỉ : 243/1 Quốc lộ 1A,P.Tân Thới					
	-Đại lý phân phối Ngói Lama:Công ty Phước Nguyên, địa chỉ: 24 Trạng Trình,Tp Dalat, điện thoại: 0633 810 317/0917 937 416.Đại lý Phan Tấn Thương, địa chỉ: 10/14 Phú Thạnh, Hiệp Thạnh, Đức Trọng, điện thoại: 0919 005 776/0919 732 789					
	Ngói chính một màu (10 viên/m2)	đồng/viên	nt	13,182	0	Hàng được giao tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
	Ngói chính hai màu (10 viên/m2)	đồng/viên	nt	13,636	0	
	Ngói nóc	đồng/viên	nt	25,455	0	
	Ngói rìa	đồng/viên	nt	25,455	0	
	Ngói cuối rìa	đồng/viên	nt	34,545	0	
	Ngói ghép 2	đồng/viên	nt	34,545	0	
	Ngói cuối nóc	đồng/viên	nt	38,636	0	
	Ngói cuối mái	đồng/viên	nt	38,636	0	
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đồng/viên	nt	44,545	0	
	Ngói chạc 4	đồng/viên	nt	44,545	0	
E. VẬT LIỆU CÁT						
1	Giá cát tại trung tâm các huyện, thành phố					
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m ³		350,000	0	cát xây tô
	Thành phố Đà Lạt	đ/m ³		350,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m ³		310,000	0	cát xây tô
	Huyện Di Linh	đ/m ³		300,100	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/m ³		300,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/m ³		330,000	0	cát xây tô
	Huyện Lâm Hà	đ/m ³		318,182	0	cát xây tô
	Huyện Bảo Lâm	đ/m ³		300,000	0	cát bê tông
	Huyện Đạ Tẻh	đ/m ³		350,000	0	cát xây tô
	Huyện Cát Tiên	đ/m ³		420,000	0	cát xây tô

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Huyện Đạ Huoai	đ/m ³		330,000	0	
2	Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 10km tính từ xưởng sản xuất), địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng).					
	Cát nghiền cho bê tông và vữa	đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD	300,000	0	
3	Công ty TNHH Hưng Nguyên , số 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại 02633824063					
	Cát nhân tạo (nghiền qua col)	đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD	350,000	0	
F. VẬT LIỆU ĐÁ						
	Giá bán tại trung tâm các huyện, thành phố					
1	Đá chẻ 15x20x25 cm (Giá bình quân tại các huyện, thành phố).					
	Thành phố Bảo Lộc	đ/viên		4,200	0	
	Thành phố Đà Lạt	đ/viên		4,500	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/viên		4,200	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/viên		7,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/viên		4,500	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/viên		5,500	0	
	Huyện Di Linh	đ/viên		4,400	-0.02	
	Huyện Đạ Tẻh	đ/viên		7,000	0	
	Huyện Đạ Tẻh	đ/viên		9,000	0	
	Huyện Đam Rông	đ/viên		5,000	0	
	Huyện Đạ Huoai	đ/viên		4,300	0	
2	Đá 1x2 cm		QCVN 16:2014/BXD			
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m ³	nt	280,000	0	
	Thành phố Đà Lạt	đ/m ³	nt	325,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m ³	nt	300,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Huyện Đơn Dương	đ/m3	nt	350,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/m3	nt	350,000	0	
	Huyện Di Linh	đ/m3	nt	310,000	0	
	Huyện Đa Tềh	đ/m3	nt	400,000	0	
	Huyện Cát Tiên	đ/m3	nt	450,000	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3	nt	318,182	0	
	Huyện Bảo Lâm	đ/m3	nt	300,000	0	
	Huyện Đa Huoai	đ/m3	nt	310,000	0	
3	Đá 4x6 cm					
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m3	nt	250,000	0	
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3	nt	270,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3	nt	172,727	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3	nt	320,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/m3	nt	330,000	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3	nt	281,818	0	
	Huyện Di Linh	đ/m3	nt	275,000	0	
	Huyện Đa Tềh	đ/m3	nt	350,000	0	
	Huyện Cát Tiên	đ/m3	nt	390,000	0	
	Huyện Bảo Lâm	đ/m3	nt	250,000	0	
	Huyện Đa Huoai	đ/m3	nt	250,000	0	
4	Đá 5x7 cm					
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3	nt	270,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3	nt	150,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3	nt	320,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/m3	nt	330,000	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3	nt	281,818	0	
	Đạ Huoai	đ/m3	nt	250,000	0	
	Huyện Cát Tiên	đ/m3	nt			
	Huyện Đa Tềh	đ/m3	nt	300,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
5	Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng . ĐT: 02633554022).					
5.1	Mỏ đá Cam Ly thành phố Đà Lạt Đường Nguyễn Đình Quân, F5, Tp. Đà Lạt		QCVN 16:2014/BXD			Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.
	Đá 0,5x2 qua Col VSI	đ/m3	nt		0	
	Đá 1x2; 2x4cm	đ/m3	nt		0	
	Đá 0x4cm	đ/m3	nt		0	
	Đá 0x4cm (qua Col)	đ/m3	nt		0	
	Đá 0x2,5cm	đ/m3	nt		0	
	Đá bloca (<50cm)	đ/m3	nt		0	
	Đá bột (mì bột)	đ/m3	nt	110,000	0	
	Đá Dmax 40-100 mm	đ/m3	nt		0	
5.2	Mỏ đá N'Thôn Hạ huyện Đức Trọng		QCVN 16:2014/BXD			
	Đá 1x2cm; 2x4cm	đ/m3	nt		0	Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.
	Đá 0x4cm	đ/m3	nt		0	
	Đá 0x2,5cm	đ/m3	nt		0	
	Đá 4x6cm; 5x7cm	đ/m3	nt		0	
	Đá mi (mì sàng)	đ/m3	nt		0	
	Đá bloca (<50cm)	đ/m3	nt		0	
	Đá bột (mì bột)	đ/m3	nt	110,000	0	
	Mỏ Tây Đại Lào Bảo Lộc					
	Đá 0,5x2 qua Col VSI	đ/m3		330,000	0	Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua
	Đá 1x2cm;	đ/m3	nt	227,273	0	
	Đá 2x4cm	đ/m3	nt	209,091	0	
	Đá 0x4cm	đ/m3	nt	136,364	0	
	Đá 0x2,5cm	đ/m3	nt	172,727	0	
	Đá 5x7; 4x6cm	đ/m3	nt	154,545	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đá bloca (<50cm)	đ/m3	nt	109,091	0	mua.
	Đá bột (mì bột)	đ/m3	nt	136,364	0	
	Đá Dmax 40-100m	đ/m3	nt	163,636	0	
6	Công ty TNHH XD-DV-TM Nguyên Phát , mỏ đá thôn 5, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, điện thoại : 02633.761.878; 0913.637.384					
	Đá xây dựng thông thường		QCVN 16:2014/BXD			
	Đá dăm 1x1,6	m3	nt	254,545	0	Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng.
	Đá dăm 1x1,9	m3	nt	245,455	0	
	Đá dăm 1x2	m3	nt	236,364	0	
	Đá dăm 2x4	m3	nt	190,909	0	
	Đá dăm 4x6 và 5x7	m3	nt	181,818	0	
	Đá dăm Dmax 25	m3	nt	172,727	0	
	Đá dăm Dmax 35	m3	nt	163,636	0	
	Đá dăm Dmax 37,5	m3	nt	154,545	0	
	Đá dăm 0x4	m3	nt	145,455	0	
	Đá mi sàng	m3	nt	200,000	0	
	Đá mi xô	m3	nt	145,455	0	
	Đá hộc xây lát	m3	nt	145,455	0	
	Đá bloca	m3	nt	136,364	0	
	Đá qua côn ly tâm		nt			
	Đá dăm 1x6	m3	nt	272,727	0	
	Đá dăm 1x1,9	m3	nt	263,636	0	
	Đá dăm 10x202	m3	nt	254,545	0	
	Đá mi sàng	m3	nt	218,182	0	
7	Công ty TNHH Hưng Nguyên , địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063					
	Mỏ đá phường 11, Tp Đà Lạt:					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đá Loka	m3	QCVN 16:2014/BXD	145,000	0	Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
	Đá 1x2; 2x4	m3	nt	325,000	0	
	Đá 0x4 qua col	m3	nt	290,000	0	
	Đá 4x6; 5x7	m3	nt	270,000	0	
	Mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương:					
	Đá Loka	m3	QCVN 16:2014/BXD	145,000	0	Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
	Đá 1x2; 2x4	m3	nt	305,000	0	
	Đá 0x4 qua col	m3	nt	250,000	0	
	Đá 4x6; 5x7	m3	nt	250,000	0	
8	Công ty TNHH Hà Thanh, địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906.789					
	Đá xây dựng					
	Đá 1x1.8		Từ 1 đến 1,8 cm	272,727	0	Giá bán tại mỏ đá chưa bao gồm chi phí vận chuyển
	Đá 1x2		Từ 1 đến 2 cm	254,545	0	
	Đá 0x4		Từ 0 đến 4 cm	172,727	0	
	Đá 2x4		Từ 2 đến 4 cm	236,364	0	
	Đá 4x6		Từ 4 đến 6 cm	181,818	0	
	Đá mi bụi		bột đá	154,545	0	
	Đá mi sàng		Đá có hạt nhỏ	168,182	0	
	Đá Dmax 25		Từ 0 đến 2,5 cm	200,000	0	
9	Công ty TNHH Ngọc Bình, địa chỉ: Thôn 4, Liêng Srôngh, Đam Rông, Lâm Đồng, điện thoại: 0947.554.055; 0967.006.500; 02633.507.819					
	Đá 1x18	m3		370,000	0	
	Đá 1x2	m3		335,000	0	
	Đá 0x4 Dmax 25	m3		270,000	0	
	Đá 0x4 Dmax 37.5	m3		250,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đá 2x4	m3		310,000	0	
	Đá 4x6	m3		250,000	0	
	Đá bloka	m3		220,000	0	
G. VẬT LIỆU ĐIỆN						
1	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443 .					
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:</i>		TCVN 6610-3			
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m	nt	1,630	0	
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m	nt	2,710	0	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV:</i>		AS/NZS5000.1			
	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m	nt	3,110	0	
	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m	nt	4,380	0	
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m	nt	5,610	0	
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m	nt	8,000	0	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V:</i>		TCVN 6610-5			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	nt	6,450	0	
	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m	nt	9,090	0	
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m	nt	33,100	0	
	<i>Ống luồn dây điện:</i>		BS-ED61386-22:2004+A11:2010			
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	nt	18,600	0	
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	nt	23,700	0	
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	nt	183,500	0	
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	nt	208,100	0	
2	Công ty TNHH SX TM&DV Đại Quang Phát, 17 Đường số 11,KP 4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức, Tp					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1bộ	TCVN 7721-1:2009 (IEC 60598:2008) và TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	4,425,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	6,375,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	8,400,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	9,150,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	9,450,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	9,760,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	10,650,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	11,250,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	12,225,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	13,040,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	13,800,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	14,925,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	15,925,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	10,425,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S533 120W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	11,925,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	13,125,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S536 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	14,925,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S536 170W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	17,250,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	17,850,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S536 210W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	18,375,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	4,080,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	4,320,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	6,080,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	6,640,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	8,400,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	8,720,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	10,960,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	11,680,000	0	
3	Công ty TNHH SX TM&XD THIÊN MINH , địa chỉ 16 Đường DHT03, P 4, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp HCM, ĐT: 028.35926886. Giao hàng tại tỉnh Lâm Đồng					
	Bộ đèn đường LED hiệu EUROGROUP		TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2-3:2007			
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	8,250,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 100W	đồng/bộ	nt	8,780,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 115W	đồng/bộ	nt	9,630,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	9,880,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	10,980,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	11,480,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	12,230,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	9,400,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 100W	đồng/bộ	nt	9,900,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	11,000,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	12,100,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 145W	đồng/bộ	nt	12,350,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	12,600,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	13,550,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 75W	đồng/bộ	nt	9,000,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	9,850,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 105W	đồng/bộ	nt	10,600,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	11,450,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	12,550,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	13,050,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	14,000,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	10,550,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 100W	đồng/bộ	nt	11,050,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 110W	đồng/bộ	nt	11,750,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	12,450,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	13,550,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	14,050,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	15,000,000	0	
H. VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG						
1	Công ty TNHH Thương Mại- Sản xuất-Dịch vụ Tín Thịnh: 102H Nguyễn Xuân Khoát-P.Tân Thành, Quận Tân Phú, TP HCM, điện thoại:028.62678195					
	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore chính hãng	đồng/tấn		14,909,091	0	Nhà phân phối giao hàng tại TP.Đà Lạt.
I. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC						
	Giá bình quân tại trung tâm huyện, thành phố					
1	BỒN NƯỚC					
	Thành phố Bảo Lộc					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 1000L	đồng/bộ		2,520,000	0	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,400,000	0	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	đồng/bộ		5,700,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,000,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		5,300,000	0	
	Bồn nước INOX Bình Minh 1000L (đứng)	đồng/bộ		2,350,000	0	
	Huyện Bảo Lâm					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (kiểu đứng)	đồng/bộ		4,500,000	0	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	đồng/bộ		4,800,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		4,500,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		4,800,000	0	
	Huyện Di Linh					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và Masuno1000L	đồng/bộ		3,200,000	0	
	Huyện Đức Trọng					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,950,000	0	
	Bồn nước INOX Sơn Hà 2000L (ngang)	đồng/bộ		6,700,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,750,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		6,550,000	0	
	Huyện Lâm Hà					
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,272,727	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		5,090,909	0	
	Huyện Cát Tiên					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,800,000	0	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	đồng/bộ		6,000,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		6,000,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		6,100,000	0	
	Huyện Đơn Dương					
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno					
	Bồn đứng 500 lít	đồng/bộ		1,950,000	0	
	Bồn đứng 1000 lít	đồng/bộ		2,700,000	0	
	Bồn đứng 1500 lít	đồng/bộ		3,800,000	0	
	Bồn đứng 2000 lít	đồng/bộ		4,800,000	0	
	Bồn nằm 500 lít	đồng/bộ		1,950,000	0	
	Bồn nằm 1000 lít	đồng/bộ		2,900,000	0	
	Bồn nằm 1500 lít	đồng/bộ		4,000,000	0	
	Bồn nằm 2000 lít	đồng/bộ		5,000,000	0	
	Bồn Inox Tân Á - Đại Thành					
	Bồn đứng 500 lít	đồng/bộ		2,250,000	0	
	Bồn đứng 1000 lít	đồng/bộ		3,000,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Bồn đứng 1500 lít	đồng/bộ		4,100,000	0	
	Bồn đứng 2000 lít	đồng/bộ		5,100,000	0	
	Bồn nằm 500 lít	đồng/bộ		2,250,000	0	
	Bồn nằm 1000 lít	đồng/bộ		3,200,000	0	
	Bồn nằm 1500 lít	đồng/bộ		4,300,000	0	
	Bồn nằm 2000 lít	đồng/bộ		5,300,000	0	
	Huyện Đà Nẵng					
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno:					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		4,530,000	0	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5,230,000	0	
	Bồn nước Inox Tân Á:					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		4,430,000	0	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5,080,000	0	
	Thành phố Đà Lạt					
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno:					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		4,800,000	0	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5,000,000	0	
	Bồn nước Inox Tân Á:					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		5,100,000	0	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5,300,000	0	
2	Ống cống bê tông (Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, địa chỉ km 178 Hiệp Hòa, Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng). Đơn giá tại xưởng (chưa bao gồm vận chuyển), điện thoại 0888.555.779; 0903.755.725					
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH	Mét		395,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH10	Mét		445,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH30	Mét		485,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-VH	Mét		550,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H10	Mét		600,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H30	Mét		685,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-VH	Mét		845,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H10	Mét		915,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H30	Mét		1,005,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-VH	Mét		1,265,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H10	Mét		1,355,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H30	Mét		1,435,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-VH	Mét		1,895,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-H10	Mét		2,105,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-H30	Mét		2,250,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-VH	Mét		2,795,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H10	Mét		3,185,000	0	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H30	Mét		3,225,000	0	
3	Công ty TNHH Hưng Nguyên , địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063					
	Ống cống ly tâm:		TCVN 9113:2012			Giá bán tại mỏ đá dã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	Mét	nt	968,000	0	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-H10, L=3m	Mét	nt	1,083,000	0	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-H30, L=3m	Mét	nt	1,170,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH, L=3m	Mét	nt	1,451,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H10, L=3m	Mét	nt	1,549,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H30, L=3m	Mét	nt	1,641,000	0	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-H30, L=2,5m	Mét	nt	3,527,000	0	
4	Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng , địa chỉ: Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, ĐT: 0263.3658110					
	Cột điện bê tông ly tâm DUL (Đơn giá giao tại kho bên bán ở Quốc lộ 20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp An, Đức Trọng)		TCVN 9113:2012			
	Trụ BTLT 6m -D90-50kgf	Trụ	nt	630,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Trụ BTLT 6,5m -230kgf	nt	nt	1,130,000	0	
	Trụ BTLT 6,5m -230kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	1,230,000	0	
	Trụ BTLT 7,5m -300kgf	nt	nt	1,550,000	0	
	Trụ BTLT 7,5m -300kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	1,660,000	0	
	Trụ BTLT 8,5m -300kgf	nt	nt	1,750,000	0	
	Trụ BTLT 8,5m -300kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	1,870,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -350kgf	nt	nt	2,570,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -350kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	2,720,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -420kgf	nt	nt	2,800,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -420kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	2,950,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -520kgf	nt	nt	3,120,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -520kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	3,270,000	0	
	Trụ BTLT 12m -350kgf	nt	nt	3,060,000	0	
	Trụ BTLT 12m -350kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	3,230,000	0	
	Trụ BTLT 12m -540kgf	nt	nt	3,840,000	0	
	Trụ BTLT 12m -540kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	4,010,000	0	
	Trụ BTLT 12m -720kgf	nt	nt	4,420,000	0	
	Trụ BTLT 12m -720kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	4,590,000	0	
	Trụ BTLT 12m -900kgf	nt	nt	5,270,000	0	
	Trụ BTLT 12m -900kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	5,440,000	0	
	Trụ BTLT 14m -650kgf	nt	nt	5,390,000	0	
	Trụ BTLT 14m -650kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	5,580,000	0	
	Trụ BTLT 14m -850kgf	nt	nt	6,980,000	0	
	Trụ BTLT 14m -850kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	7,170,000	0	
	Trụ BTLT 14m -1100kgf	nt	nt	7,860,000	0	
	Trụ BTLT 14m -1100kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	8,050,000	0	
	Trụ BTLT 16m -1100kgf (Bích nổi sơn)	nt	nt	15,670,000	0	
	Trụ BTLT 16m -1100kgf (Bích nổi mạ Zn)	nt	nt	16,670,000	0	
	Trụ BTLT 18m -920kgf (Bích nổi sơn)	nt	nt	16,580,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Trụ BTLT 18m -920kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	17,580,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1100kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	17,520,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1100kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	18,520,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1200kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	18,440,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1200kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	19,440,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1300kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	19,340,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1300kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	20,340,000	0	
	Trụ BTLT 20m -1300kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	21,550,000	0	
	Trụ BTLT 20m -1300kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	22,650,000	0	
	Trụ BTLT 22m -1400kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	23,980,000	0	
	Trụ BTLT 22m -1400kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	25,080,000	0	
	Ống cống bê tông ly tâm (Đơn giá giao tại kho bên bán ở Quốc lộ 20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp An, Đức Trọng)					
	Ống cống Ø 300 dày 50mm-VH	Mét	TCVN 9113:2012	280,000	0	
	Ống cống Ø 300 dày 50mm-VH10	nt	nt	315,000	0	
	Ống cống Ø 300 dày 50mm-VH30	nt	nt	365,000	0	
	Ống cống Ø 400 dày 50mm-VH	nt	nt	400,000	0	
	Ống cống Ø 400 dày 50mm-VH10	nt	nt	450,000	0	
	Ống cống Ø 400 dày 50mm-VH30	nt	nt	487,000	0	
	Ống cống Ø 600 dày 60mm-VH	nt	nt	555,000	0	
	Ống cống Ø 600 dày 60mm-VH10	nt	nt	605,000	0	
	Ống cống Ø 600 dày 60mm-VH30	nt	nt	690,000	0	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH	nt	nt	848,000	0	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH10	nt	nt	918,000	0	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH30	nt	nt	1,008,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH	nt	nt	1,268,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH10	nt	nt	1,357,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH30	nt	nt	1,437,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH	nt	nt	1,900,000	0	
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH10	nt	nt	2,108,000	0	
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH30	nt	nt	2,252,000	0	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH	nt	nt	2,798,000	0	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH10	nt	nt	3,188,000	0	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH30	nt	nt	3,230,000	0	
J. VẬT LIỆU SƠN						
	Giá bình quân tại trung tâm các Huyện, Thành Phố					
1	Thành phố Bảo Lộc					
	Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)	đồng/lít		44,727	0	
	Mastic trong nhà (bao 40kg)	đồng/kg		3,318	0	
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)	đồng/lít		83,818	0	
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)	đồng/lít		112,273	0	
	Mastic ngoài nhà (bao 40 kg)	đồng/kg		3,636	0	
2	Huyện Đức Trọng					
	Mastic trong nhà (bao 40kg)	đồng/bao		270,000	0	
	Sơn nước ICI (Maxilite) trong nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		3,015,000	0	
	Sơn nước Kova trong nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		3,021,000	0	
	Mastic ngoài trời	đồng/bao		265,000	0	
	Sơn nước ICI lót ngoài nhà (Maxilite). Thùng 18 lít	đồng/thùng		2,608,000	0	
	Sơn nước ICI phủ ngoài nhà (Maxilite). Thùng 18 lít	đồng/thùng		2,618,000	0	
	Sơn nước Kova lót ngoài nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		2,608,000	0	
	Sơn nước Kova phủ ngoài nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		2,625,000	0	
3	Huyện Di Linh					
	Trong nhà					
	Mastic trong nhà	đ/kg		6,550	0	
	Sơn ICI trong nhà	đ/lít		80,200	0	
	Sơn ICI phủ (Inspire) trong nhà	đ/lít		64,000	0	
	Sơn lót Toa trong nhà	đ/lít		72,100	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Sơn phủ Toa trong nhà	đ/lít		62,450	0	
	Ngoài nhà					
	Mastic ngoài nhà	đ/lít		6,120	0	
	Sơn ICI lót (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		70,800	0	
	Sơn ICI phủ (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		71,500	0	
	Sơn lót Toa ngoài nhà	đ/lít		80,100	0	
	Sơn phủ Toa ngoài nhà			71,900	0	
4	Huyện Lâm Hà					
	Mastic trong nhà	đồng/kg		5,455	0	
	Mastic ngoài trời	đồng/kg		5,909	0	
	Sơn ICI lót (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		68,182	0	
	Sơn ICI phủ (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		68,182	0	
5	Huyện Lạc Dương					
	Mastic trong nhà	đồng/lít		6,500	0	
	Mastic ngoài nhà	đồng/lít		6,500	0	
6	Huyện Đơn Dương					
	Mastic trong nhà	đồng/kg		4,500	0	
	Sơn nước ICI (Maxilite) trong nhà	đồng/lít		48,000	0	
	Sơn nước Kova trong nhà	đồng/lít		54,000	0	
	Mastic ngoài trời	đồng/kg		4,800	0	
	Sơn nước Kova ngoài nhà (lót)	đồng/lít		78,000	0	
	Sơn nước Kova ngoài nhà (phủ)	đồng/lít		125,000	0	
7	Huyện Đà Têh					
	Sơn nước					
	Trong nhà					
	Bột Mastic Maxcoat trong nhà (40kg)	đồng/kg		3,750	0	
	Bột Mastic X.P One trong nhà (40kg)	đồng/kg		4,545	0	
	Sơn MIMEX int trong nhà (181/25kg)	đồng/lít		34,848	0	
	Sơn COSTA supe int trong nhà (181/25kg)	đồng/lít		58,081	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Lót chống kiềm trong nhà (5kg)	đồng/lít		60,000	0	
	Ngoài trời					
	Bột Mastic MAXCOAT ngoài trời (40kg)	đồng/kg		4,432	0	
	Bột Mastic X.P One ngoài trời (40kg)	đồng/kg		5,000	0	
	Sơn T&T kinh tế ngoài trời (181/25kg)	đồng/lít		50,000	0	
	Sơn MIMEX int ngoài trời (181/25kg)	đồng/lít		62,626	0	
	Lót chống kiềm ngoài trời (5kg)	đồng/lít		62,727	0	
8	Huyện Cát Tiên					
	Mastic trong nhà	đ/lít		7,000	0	
	Sơn Kova trong nhà	đ/lít		60,000	0	
	Mastic ngoài trời	đ/lít		11,000	0	
	Sơn Kova lót ngoài nhà	đ/lít		92,600	0	
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	đ/lít		92,600	0	
9	Thành phố Đà Lạt					
	Mastic trong nhà	đ/kg		5,375	0	
	Sơn ICI (maxilite) trong nhà	đ/lít		185,000	0	
	Sơn Kova trong nhà	nt		165,000	0	
	Mastic ngoài trời	đ/bao		280,000	0	
	Sơn ICI lót ngoài nhà (maxilite)	đ/lít		190,000	0	
	Sơn ICI phủ ngoài nhà (maxilite)	nt		200,000	0	
	Sơn Kova lót ngoài nhà	nt		180,000	0	
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	nt		180,000	0	
10	Nhà phân phối sơn Alex Cẩm Phương , địa chỉ số 02 Hoàng Hoa Thám, phường 10, thành phố Đà Lạt, điện thoại: 0902.011.500. Áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.					
	Sơn phủ ngoại thất					
	Alex Ultra pro ex (sơn phủ ngoại thất siêu bóng) thùng 18L	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1,791,000	0	
	Alex Ultra pro ex (sơn phủ ngoại thất siêu bóng) lon 5L	đ/lon	nt	387,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Alex Pro (sơn bóng chống nóng hiệu quả) lon 5L	đ/lon	nt	1,414,000	0	
	Alex Pro (sơn bóng chống nóng hiệu quả) lon 1L	đ/lon	nt	313,000	0	
	Tomat 5 IN 1 (sơn ngoại thất) thùng 15L	đ/thùng	nt	1,625,000	0	
	Tomat 5 IN 1 (sơn ngoại thất) lon 5L	đ/lon	nt	570,000	0	
	Sơn phủ nội thất					
	Alex Ultra pro in (sơn phủ nội thất siêu bóng) lon 5L	đ/lon	nt	1,447,000	0	
	Alex Ultra pro in (sơn phủ nội thất siêu bóng) lon 1L	đ/lon	nt	316,000	0	
	Alex SATIN (sơn bóng nội thất cao cấp) thùng 18 L	đ/thùng	nt	3,715,000	0	
	Alex SATIN (sơn bóng nội thất cao cấp) lon 5L	đ/lon	nt	1,112,000	0	
	Alex SATIN (sơn bóng nội thất cao cấp) lon 5l	đ/lon	nt	235,000	0	
	Alex lau chùi (sơn lau chùi hiệu quả) thùng 18 L	đ/thùng	nt	1,715,000	0	
	Alex lau chùi (sơn lau chùi hiệu quả) lon 5L	đ/lon	nt	522,000	0	
	Tomat (sơn nội thất) thùng 18 L	đ/thùng	nt	824,000	0	
	Tomat (sơn nội thất) lon 5L	đ/lon	nt	291,000	0	
	Sơn lót (chuyên dùng)					
	Alex Ultra white (sơn siêu bóng nội thất công nghệ cao) 18L/thùng	đ/thùng	nt	1,972,000	0	
	Alex Ultra white (sơn siêu bóng nội thất công nghệ cao) 5L/lon	đ/lon	nt	588,000	0	
	Alex siêu trắng (siêu trắng nội thất) thùng 18L	đ/thùng	nt	1,441,000	0	
	Alex siêu trắng (siêu trắng nội thất) lon 5L	đ/lon	nt	460,000	0	
	Alex prevent (sơn chống thấm đa năng trọng xi măng) thùng 16 L	đ/thùng	nt	2,878,000	0	
	Alex prevent (sơn chống thấm đa năng trọng xi măng) lon 5L	đ/lon	nt	901,000	0	
	Tomat CK 6000 (sơn chống kiềm ngoài trời) thùng 18L	đ/thùng	nt	2,284,000	0	
	Tomat CK 6000 (sơn chống kiềm ngoài trời) lon 5L	đ/lon	nt	712,000	0	
	Alex CK8000 (sơn lót cao cấp chống kiềm và chống thấm, chống tia cực tím ngoài trời) thùng 18L	đ/thùng	nt	3,002,000	0	
	Alex CK8000 (sơn lót cao cấp chống kiềm và chống thấm, chống tia cực tím ngoài trời) lon 5L	đ/lon	nt	844,000	0	
	Alex Ultra primer Ex (sơn lót chống kiềm ngoài trời nano) thùng 18L	đ/thùng	nt	3,456,000	0	
	Alex Ultra primer Ex (sơn lót chống kiềm ngoài trời nano) lon 5L	đ/lon	nt	1,000,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Alex chống kiềm (sơn chống kiềm trong nhà) thùng 18L	đ/thùng	nt	2,151,000	0	
	Alex chống kiềm (sơn chống kiềm trong nhà) lon 5L	đ/lon	nt	631,000	0	
	Alex Ultra primer In (sơn lót chống kiềm trong nhà nano) thùng 18 L	đ/thùng	nt	2,509,000	0	
	Alex Ultra primer In (sơn lót chống kiềm trong nhà nano) lon 5L	đ/lon	nt	738,000	0	
	Bột bả Mastic					
	Drulex (bột bả trong nhà và ngoài trời) bao 40kg	đ/bao	nt	348,000	0	
	Alex (bột bả cao cấp) bao 40kg	đ/bao	nt	421,000	0	
	Dầu bóng Alex (bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn) lon 5L	đ/lon	nt	865,000	0	
11	Công ty CP Công nghệ Cao Minh Anh , địa chỉ: P406, Khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, Quận Long Biên, Tp Hà Nội, ĐT: 024.387.28308.					
			Nhà phân			
	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (thùng 21kg)	đồng/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1,563,636	0	
	Sơn lót kiềm cao cấp ngoại thất (thùng 20kg)	đồng/thùng	nt	2,427,273	0	
	Sơn lót đặc biệt ngoại thất (thùng 20kg)	đồng/thùng	nt	3,877,273	0	
	FAPEC-Sơn kinh tế nội thất trắng (thùng 24kg)	đồng/thùng	nt	736,364	0	
	FAPEC-Sơn kinh tế nội thất màu (thùng 24kg)	đồng/thùng	nt	768,182	0	
	Sơn siêu trắng cao cấp nội thất (thùng 25kg)	đồng/thùng	nt	1,354,545	0	
	Sơn mịn cao cấp nội thất (thùng 25kg)	đồng/thùng	nt	1,213,636	0	
	Sơn bóng ngọc trai (thùng 20kg)	đồng/thùng	nt	2,695,455	0	
	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất (thùng 18,8kg)	đồng/thùng	nt	3,645,455	0	
	FAPEC-Sơn mịn ngoại thất (thùng 22kg)	đồng/thùng	nt	1,436,364	0	
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất (thùng 18kg)	đồng/thùng	nt	3,940,909	0	
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất men sứ (thùng 18kg)	đồng/thùng	nt	4,150,000	0	
	Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất (lon 5L)	đồng/lon	nt	1,535,364	0	
L. VẬT LIỆU GỖ						
1	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố					
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3		6,500,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3		5,800,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Huyện Lâm Hà	đ/m3		6,000,000	0	
	Huyện Di Linh	đ/m3		4,750,000	0	
	Huyện Đam Rông	đ/m3		4,500,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3		6,500,000	0	
	Huyện Đa Tềh	đ/m3		4,600,000	0	
	Huyện Đa Huoai	đ/m3		5,500,000	0	Gỗ ván khuôn
	Huyện Lạc Dương	đ/m3		6,100,000	0	
2	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố					
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3		7,000,000	0	
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m3		5,900,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3		6,500,000	0	
	Huyện Di Linh	đ/m3		6,300,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3		7,000,000	0	
M	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG					
1	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - Trạm trộn bê tông nhựa nóng, địa chỉ: Đèo Đèo Bảo Lộc, Thôn 5- xã Đại Lào-TP Bảo Lộc, ĐT: 0913 865 574- 0913 698 785					
	Bê tông nhựa nóng hạt trung (BTNC19)	đồng/tấn		1,254,545	0	
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn (BTNC 12.5)	đồng/tấn		1,318,182	0	
2	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, địa chỉ: Văn phòng đại diện Miền Nam: Lầu 8, Tòa nhà Tất Minh, 249 Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, TP HCM, điện thoại: 0971711359					
	Dòng sản phẩm thứ I - Bê tông nhựa mịn					Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến TP Đà Lạt, Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội tính thêm 3000 VNĐ/tấn
	CarboncorAsphalt - CA 6.7	đồng/tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3,745,000	0	
	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đồng/tấn	nt	3,745,000	0	
	Dòng sản phẩm thứ I - Bê tông nhựa rỗng					
	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng carbon)	đồng/tấn	nt	2,535,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
3	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng , địa chỉ: Mỏ đá Hùng Vương, Thôn Hiệp Thành 2, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 0919.706.065					
	Sản xuất BTNN tại trạm Tam Bồ					
	Bê tông nhựa nóng C19	đồng/tấn		1,330,000	0	
	Bê tông nhựa nóng C12.5	đồng/tấn		1,430,000	0	
	Sản xuất BTNN tại trạm Lâm Hà					
	Bê tông nhựa nóng C19	đồng/tấn		1,300,000	0	
	Bê tông nhựa nóng C12.5	đồng/tấn		1,400,000	0	
4	Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng					
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1,300,000	0	
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12.5	đồng/tấn		1,363,636	0	
N. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM						
1	Công ty CP Khoáng sản và Vật Liệu Xây dựng Lâm Đồng (Số 87, Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, Đà Lạt, Lâm Đồng)					
	Tại trạm bê tông: Đường Nguyễn Đình Quân, p5, Tp. Đà Lạt.					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,072,727	0	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,118,182	0	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,163,636	0	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,209,091	0	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81,818	0	
	Tại trạm bê tông: Thôn Bon Rơm - xã N' Thol Hạ, Đức Trọng.					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,027,273	0	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,072,727	0	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,118,182	0	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,163,636	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,227,273	0	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81,818	0	
	Tại trạm bê tông: Đường Trần Bình Trọng, TT Thanh Mỹ, Đơn Dương					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,027,273	0	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,072,727	0	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,118,182	0	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,163,636	0	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,227,273	0	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81,818	0	
	Tại trạm bê tông: Thôn Hiệp Thành 1, xã Tam Bô, huyện Di Linh					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,045,455	0	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,090,909	0	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,136,364	0	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,181,182	0	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,254,545	0	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81,818	0	
	Tại trạm bê tông: Thôn 5, xã Đa Lào, Tp. Bảo Lộc					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,027,273	0	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,072,727	0	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,118,182	0	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,163,636	0	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,227,273	0	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81,818	0	
	O VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC					
1	Công ty MAPEI VN. Chi nhánh Đà Nẵng.					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Chất trám khe co giãn rót nguội (Mapelex PU 50 SL)	đồng/gói		265,000	0	
	Thanh becker Rod 15mm (Mapefoam 15)	đồng/md		22,500	0	
	Thanh becker Rod 25mm (Mapefoam 25)	đồng/md		34,500	0	
	Vữa không co ngót Mác cao có độ chảy lớn, có độ dính bám rất cao vào thép và bê tông. Đạt cường độ 35Mpa sau 2-3h (Mapegrout SV)	đồng/kg		198,000	0	
P	TỔN LỘP					
	Giá bình quân tại trung tâm huyện, thành phố					
1	Thành phố Bảo Lộc					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		78,000	0	
	Tôn mạ màu (4zem)	đ/m2		85,750	0	
2	Huyện Di Linh					
	Tôn mạ kẽm posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		80,500	0	
	Tôn mạ màu posvina (4zem)	đ/m2		85,540	0	
3	Huyện Bảo Lâm					
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)			91,000	0	
4	Huyện Đức Trọng					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		80,000	0	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		80,000	0	
	Tôn mạ màu (4zem)	đ/m2		91,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn ((4zem)	đ/m2		92,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	đ/m2		92,000	0	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	đ/m2		84,000	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	đ/m2		80,400	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	đ/m2		80,400	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam (4zem)	đ/m2		81,000	0	
5	Huyện Đơn Dương					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		87,000	0	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		87,000	0	
	Tôn mạ màu (4zem)	đ/m2		90,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn ((4zem)	đ/m2		85,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	đ/m2		85,000	0	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	đ/m2		90,000	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	đ/m2		85,000	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	đ/m2		85,000	0	
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	đ/m2		88,000	0	
	Tôn lạnh	đ/m2		90,000	0	
6	Huyện Đam Rông					
	Tôn tráng kẽm (dày 4 zem)	đ/m2		90,000	0	
7	Huyện Lâm Hà					
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		77,273	0	
	Tôn mạ màu VN Posvina (4zem)	đ/m2		86,364	0	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	đ/m2		100,000	0	
8	Huyện Đà Huoi					
	Tôn mạ màu Hoa sen (4 zem)	đ/m2		92,000	0	
9	Huyện Cát Tiên					
	Tôn mạ màu (4 zem)	đ/m2		82,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)	đ/m2		100,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4 zem)	đ/m2		100,000	0	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4 zem)	đ/m2		100,000	0	
10	Huyện Đà Têh					
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		95,000	0	
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		95,000	0	
	Tôn mạ màu (4 zem)	đ/m2		100,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)	đ/m2		95,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4 zem)	đ/m2		95,000	0	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4 zem)	đ/m2		100,000	0	
11	Thành phố Đà Lạt					
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		78,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		78,000	0	
	Tôn mạ màu (4 zem)	đ/m2		91,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)	đ/m2		87,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4 zem)	đ/m2		87,000	0	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4 zem)	đ/m2		94,000	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	đ/m2		80,400	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	đ/m2		80,400	0	
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	đ/m2		87,000	0	
Q	VẬT LIỆU CỬA					
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG DALAT. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8,Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất:355 Nguyễn Tử Lực, P8.Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: KCN Tân An.Tp BMT. Xưởng sản xuất: tỉnh lộ 9.Tp Cam Ranh. Khánh Hòa					
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile					
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,889,000	0	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,963,000	0	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,856,000	0	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,856,000	0	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,856,000	0	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,856,000	0	
	Cửa nhôm Xingfa hệ 55					
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	đồng/m2	nt	2,983,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	đồng/m2	nt	2,919,000	0	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	đồng/m2	nt	2,978,000	0	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa nhôm Max Pro hệ 83	đồng/m2	nt			
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.8mm	đồng/m2	nt	2,998,000	0	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.8mm	đồng/m2	nt	2,998,000	0	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.8mm	đồng/m2	nt	2,998,000	0	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	

Ghi chú:

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 3/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 02/2020 (%)	GHI CHÚ
-----	------------------------------	----------------	--	--	---	---------

Công thức tính cột (6) = $\frac{(\text{Giá tháng sau} - \text{Giá tháng trước})}{\text{Giá tháng trước}} \%$

Các công trình cách xa trung tâm huyện, thành phố được cộng thêm cước vận chuyển từ km thứ 11 trở đi trên cơ sở quy định phân cấp, loại đường vận chuyển và mức cước vận tải hàng hoá bằng ô tô được cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm.